TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2019
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CỪ - TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phượng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hạnh;

2. Ông Tô Sỹ Thái;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 100/2019/TLST-HNGĐ, ngày 06/8/2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 13/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn P1, xã P2, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Thôn P1, xã P2, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn, ông Nguyễn Đình T trình bày:

Ông và bà Trần Thị L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P2 ngày 11/12/1997, sau khi cưới, vợ chồng về chung sống cùng nhau được 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau. Từ năm 2010, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, sau nhiều lần hòa giải không có kết quả, nay ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng nên có yêu cầu ly hôn.

Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982, Nguyễn Đình T1, sinh năm 1984, Nguyễn Thị T2, sinh năm 1997 và 01 con đã mất. Các con chung đã trưởng thành, sống tự lập, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

Bị đơn - Trần Thị L trình bày:

Về điều kiện kết hôn giữa bà và ông T như phần trình bày của nguyên đơn là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có biểu hiện sống không chung thủy, dẫn đến việc hai bên không còn tình cảm với nhau. Kể từ năm 1997, vợ chồng sống ly thân nhau, hai bên không còn quan tâm đến đời sống chung vợ chồng. Nay bà L nhất trí ly hôn với ông T và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì lý do đi làm ăn xa.

Về con chung và tài sản, bà L nhất trí như nội dung ông T trình bày, không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P2 phù hợp với lời trình bày của các bên đương sự về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, hoàn cảnh và điều kiện hiện tại của mỗi người, không có ý kiến khác.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng trong qua trình giải quyết vụ án. Đối với đương sự có đơn xét xử vắng mặt, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, để giải quyết theo hướng: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Đình T, xử cho ông Nguyễn Đình T được ly hôn bà Trần Thị L; không xem xét giải quyết vấn đề con chung và tài sản chung; ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các đương sự yêu cầu giải quyết ly hôn đều có hộ khẩu thường trú tại xã P2, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Bà L có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng

mặt. Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ căn cứ các Điều 35 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình T và bà Trần Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P2 ngày 11/12/1977, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà L là hợp pháp. Nay ông T có yêu cầu ly hôn sẽ được áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Quá trình chung sống, các bên có cuộc sống hạnh phúc được khoảng 20 năm, vợ chồng đã có 04 con chung, nhưng sau đó đã phát sinh mâu thuẫn do những nguyên nhân khác nhau ông T thấy không có hạnh phúc, còn bà L thì cho rằng ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ nhiều năm nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, hai bên không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau, quá trình giải quyết vụ án, bà L không đến tham gia phiên hòa giải, không có nguyện vọng vợ chồng về đoàn tụ, điều đó cho thấy cả hai bên đã thật sự bỏ mặc tình trạng vợ chồng, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng trong thời gian dài. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần giải quyết cho ông T và bà L ly hôn để các bên có điều kiện ổn định cuộc sống. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của ông T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982, Nguyễn Đình T1, sinh năm 1984 và Nguyễn Thị T2, sinh năm 1997, hiện tại các con chung đã trên 18 tuổi, sống tự lập, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đình T được ly hôn bà Trần Thị L.

2. Về con chung: Các con chung đã đủ 18 tuổi sống tự lập được, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 005847 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cừ. Ông Nguyễn Đình T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5- Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Đình T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Trần Thị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện Phù Cừ;
- UBND xã P2;
- Chi cục THADS huyện Phù Cừ;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Duy Phượng